

Nam, Sài Gòn: P. Văn Tươi, 1952.

22. Nguyễn Văn Tu (1978), *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, NXB. ĐH&THCN.

23. Lê Đình Tư & Vũ Ngọc Cân (2009), *Nhập môn ngôn ngữ học*, Mục “Từ loại”, Hà Nội.

24. Ủy ban khoa học xã hội (1983), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB. KHXH, Hà Nội.

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

25. Viện Ngôn ngữ học (2010), *Từ điển tiếng Việt*, NXB. Từ điển Bách khoa.

26. Phạm Hùng Việt (2003), *Trợ từ trong tiếng Việt hiện đại*, NXB. KHXH.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 23-02-2012)

CÂU HỎI PHI CHÍNH DANH TRONG HỘI THOẠI TIẾNG ANH

NON-GENUINE QUESTIONS IN ENGLISH DIALOGUES

TÔ MINH THANH

(TS, ĐHKHXH & NV, ĐHQG Tp Hồ Chí Minh)

Abstract

The article presents non-genuine questions in the English language – those that are in the form of questions, covering both *Yes/No* questions and *Wh-* questions, but their illocutionary force is not *interrogative* but *directive*, *expressive*, *commissive* or *representative*. This is a delicate matter which requires language learners' efforts to identify in a certain context simplified minimally to a dialogue. This is also an intermediate step non-native learners of English need to take before they can manage to use English non-genuine questions naturally to communicate, especially with English speakers.

Chào dưới hình thức câu hỏi là một nghi thức xã hội được chấp nhận rộng rãi trong nhiều cộng đồng, trong đó có người Việt và người bản ngữ Anh. Rất phổ biến ở miền Nam Việt Nam là cách hỏi để chào trong cuộc hội thoại sau đây:

(1) Nam: Anh đi đâu đó?

Quân: À, đi công chuyện.

Nam không được gắng hỏi thêm điều gì nữa vì thế chỉ cần đủ cho nghi thức chào hỏi vừa phải, giữa hai người không thân cũng không sơ.

Câu chào trong tiếng Anh ở dạng thức của câu hỏi thường bắt đầu bằng **How** (như thế nào, ra sao), dù trong ngôn cảnh trang trọng của (2) hay thân mật của (3):

(2) Mr. Clark: How do you do?

(Ông Clark: Xin chào bà.)

Mrs. Wilson: How do you do?

(Bà Wilson: Dạ, xin chào ông.)

(3) Nancy: How are you?

(Nancy: Anh khỏe không?)

John: I'm fine, thanks. And you?

(John: Tôi khỏe, cảm ơn. Còn cô?)

Bài viết này trình bày những câu hỏi phi chính danh trong tiếng Anh - những câu ở hình thức của câu hỏi nhưng không yêu cầu một câu trả lời thông báo về một sự tình hay về một tham tố nào đó của một sự tình được tiền giả định là hiện thực” [Cao Xuân Hạo, 1991: 212], chủ yếu là những câu có giá trị ngôn trung như *câu khiến* (directive) hay *biểu cảm* (expressive). Đây là chỗ tinh tế, đòi hỏi nỗ lực lớn để nhận biết trong ngôn cảnh cụ thể

được lược giản đến mức tối thiểu của các cuộc hội thoại; đây còn là bước đệm mà người học tiếng Anh như một ngoại ngữ cần phải trải qua trước khi có thể sử dụng loại câu hỏi này một cách tự nhiên trong giao tiếp đời thường với người bản ngữ, đáp ứng một cách thỏa đáng các yếu tố về tình cảm và văn hóa - xã hội trong “các yếu tố tác động đến kết quả học tập tiếng Anh của người học” [Tô Minh Thanh, 2008: 36-44]. Khá nhiều ví dụ minh họa của bài viết này được trích dẫn từ *Giáo trình Ngữ nghĩa học tiếng Anh (English Semantics)* của Tô Minh Thanh [2010].

1. Phân loại câu hỏi phi chính danh trong hội thoại tiếng Anh

1.1. Loại thứ nhất gồm những câu hỏi bắt đầu bằng một từ hỏi (**Wh-** questions), còn gọi là “câu hỏi chuyên biệt” [Cao Xuân Hạo: 1991: 212]:

1.1.1. Khi lực ngôn trung của câu hỏi bắt đầu bằng từ hỏi là **câu khiến**, cụ thể là *một lời yêu cầu xin góp ý* (a request for opinions) trong (4) hay *một gợi ý* (a suggestion) trong (6):

(4) Jenny: **What** do you think of this dress?

(Jenny: Chỉ nghĩ sao về cái áo này?)

Ann: Beauty is in the eye of the beholder.

(Ann: Vẻ đẹp nằm trong mắt người nhìn.)

(5) Joe: **How about** /**What about** a nightcap?

(Joe: Làm một ly trước khi đi ngủ chứ?)

Roy: I'm not dry.

(Roy: Tao không thuộc loại không uống rượu.)

1.1.2. Khi lực ngôn trung của câu hỏi bắt đầu bằng từ hỏi là **biểu cảm**, với nhiều sắc thái thật sự phong phú và sinh động, như:

- *Một lời khẳng định* (an assertion) trong (6) rằng chính Paul đã lấy cắp, trong (7) rằng Tom chẳng có chút công trạng nào trong việc sửa chữa cái máy cả vì chính là Eric đã làm điều đó, và trong (8) rằng ai cũng sợ tai nạn hết:

(6) Paul: I didn't take it.

(Paul: Tao đâu có lấy nó đâu.)

Virginia: **Why** do you always lie?

(Virginia: Sao mày luôn nói dối thế hả?)

(7) Tom: It works now!

(Tom: Nó chạy rồi!)

Janet: **When** did Eric fix it?

(Janet: Eric đã sửa nó hồi nào vậy?)

(8) Dick: My mother broke her right leg in the collision.

(Dick: Mẹ tôi gãy chân phải trong vụ va chạm đó).

Mary: **Who** don't fear accidents?

(Mary: Ai không sợ tai nạn nào?)

- *Sự khó chịu* (annoyance) trong (9) hay *sự giận dữ* (anger) trong (10):

(9) Alan: What?

(Alan: Sao nào?)

Becky: **Why** are you laughing at me?

(Becky: Sao anh cười nhạo em?)

(10) Son: I've lost my laptop somewhere on campus.

(Con trai: Con đánh mất cái laptop ở đâu đó trong sân trường.)

Father: **What** did I tell you?

(Cha: Ba dặn dò con những gì nào?)

- *Sự nghi ngờ* (doubt) trong (11) rằng liệu có ai tin nổi câu chuyện điên khùng đến như thế; tương tự như các trường hợp nêu trên, câu hỏi ở đây không cần câu trả lời vì chắc chắn nó là “không” rồi:

(11) Helen: To make a long story short, Ed's girlfriend falls in love with his younger brother.

(Helen: Nói một cách ngắn gọn, bạn gái của Ed phải lòng cậu em trai của anh ấy.)

Grace: **Who** will believe this story?

(Grace: Có ai tin câu chuyện này đây?)

1.1.3. Khi được dùng với tần suất lớn, một số câu hỏi bắt đầu bằng từ hỏi biến thành những công thức cố định. Ví dụ như hành động cầu khiến của Jim trong (12) được tiến hành thông qua câu hỏi bắt đầu bằng “**Why don't you ...?**” (Sao mày không...?) thay vì

lời khuyên trực tiếp được thể hiện bằng “*You should ...*” (Mày nên...):

(12) Jim: *Why don't you study French?*

(Jim: Sao mày không học tiếng Pháp?)

Jim's friend: That's what I thought, too.

(Bạn của Jim: Đó cũng là điều mà tao đã nghĩ.)

“*What on earth ...?*” (Chuyện quỷ quái gì... thế nhỉ?) trong (13) được dùng để nhấn mạnh rằng người nói thật sự ngạc nhiên hoặc rất khó chịu; ở đây nội dung hỏi trở thành thứ yếu còn nội dung cảm thán thể hiện rõ thái độ, tình cảm hoặc trạng thái tâm lý của người nói mới là cái mang nghĩa trọng yếu:

(13) July: *What on earth has happened to the roast beef?*

(July: Chuyện quỷ quái gì xảy ra với miếng bê thui thế nhỉ?)

David: The dog is looking very happy.

(David: Con chó hiện trông có vẻ rất là vui.)

Sự nổi trội của nội dung cảm thán giải thích tại sao trong văn viết, có khi người ta dùng dấu chấm than thay cho dấu chấm hỏi ở cuối câu bắt đầu bằng “*How dare you ...!*” (Sao mày dám...!) trong (14); ở đây Jack quá giận và bị sốc vì điều mà Victor đã nói hay làm:

(14) Victor: I told Jane that she was a talented liar.

(Victor: Tao bảo Jane rằng ả là kẻ nói dối thành thần.)

Jack: *How dare you talk to her like that!*

(Jack: Sao mày dám nói với cô ấy như thế hả!)

Có thể quan sát việc dễ dàng chuyển đổi từ hành động biểu cảm với “*How dare you ...!*” trong (14) thành hành động cầu khiến với “*Don't you dare ...!*” (Đừng có mà...!) trong (15); ở đây Jack cảnh cáo Victor là không được nói hay làm cần như thế. Ví dụ này cũng minh họa cho sự chuyển tác từ *hỏi xin thông tin* (asking for information), cái mà Peccei [1999: 54] gọi theo Leech [1983] là *rogative*,

thành *câu khiến để hành động được thực hiện* (asking for something to be done), cái mà nhiều tác giả trong đó có Searl [1981], Leech [1983], và Peccei [1999], gọi là *directive*:

(15) Victor: I told Jane that she was a talented liar.

(Victor: Tao bảo Jane rằng ả là kẻ nói dối thành thần.)

Jack: *Don't you dare talk to her like that!*

(Jack: Đừng có mà nói với cô ấy như thế!)

Là một hành động biểu cảm mang tính xã hội cao, *câu chào* (greetings) vì vậy cũng được thể hiện ở dạng thức của câu cảm thán như “*How nice...!*” (Ồi, ... vui quá!) trong (16), xuất hiện thường xuyên không kém gì dạng thức của câu hỏi trong hai cuộc hội thoại ký hiệu là (2) và (3) đã nêu ở trên:

(16) Mrs. Wilson: *How nice to see you!*

(Mrs. Wilson: Ôi, gặp chị vui quá!)

Mrs. Taylor: Yes, it's been quite a while.

(Mrs. Taylor: Ừ, cũng lâu rồi đấy nhỉ.)

Cần lưu ý đến dạng thức cũng như giá trị ngôn trung của phát ngôn bắt đầu bằng *How*, do chúng có thể là câu biểu cảm trong (16) hay câu cầu khiến trong (17):

(17) George: *How about a dinner out?*

(George: Tối nay đi ăn tiệm chứ?)

Beth: My essay is due tomorrow morning.

(Beth: Sáng mai là đến hạn nộp bài luận của em.)

1.2. Loại thứ hai gồm những câu ở dạng thức của *câu hỏi có - không* (*Yes/No questions*), còn gọi là “câu hỏi tổng quát” [Cao Xuân Hạo: 1991: 213]. Giống như câu hỏi bắt đầu bằng từ hỏi, câu hỏi có - không có thể dùng để cầu khiến hay thể hiện cảm xúc.

1.2.1. Khi lực ngôn trung của câu hỏi có - không là biểu cảm:

Thay vì một câu trả lời khẳng định, Mark chọn, trong (18), cách đáp lại câu hỏi của bạn cùng phòng bằng một thành ngữ dưới dạng câu hỏi với hàm ý rằng việc anh ấy thích táo là một sự thật cũng hiển nhiên như việc Đức Giáo hoàng chắc chắn phải là một tín đồ Công giáo: đã biết rồi thì còn hỏi làm gì!

(18) Mark's roommate: Do you like apples?
(Bạn cùng phòng của Mark: Mày có thích táo không?)

Mark: Is the Pope Catholic?

(Mark: Đức Giáo hoàng có phải là tín đồ Công giáo không?)

Trong (19), chồng bực mình vì vợ quá chậm; ông không hề hỏi giờ:

(19) Husband: Hurry up or else we'll miss the train. Do you know what time it is?

(Chồng: Nhanh lên không thì trễ tàu. Em biết mấy giờ rồi không hả?)

Wife: Wait a minute!

(Vợ: Đợi chút nữa!)

Trong (20), Linda chỉ thể hiện sự nghi ngờ; chị không hỏi thêm gì cả:

(20) Carol: I'll pay you back in two days.

(Carol: Hai ngày nữa tôi trả lại tiền cho chị.)

Linda: Can I trust your words?

(Linda: Tôi có thể tin những lời chị hứa không?)

Bằng cách cố tình vi phạm *phương châm quan yếu* (maxim of relevance) và đột ngột đổi đề tài từ hương vị sang nguồn gốc của rượu trong (21), Juliet gián tiếp, thể hiện thái độ không mặn mà lắm với thứ rượu mà Charles đã chọn một cách lịch sự:

(21) Charles: Do you like the wine I picked out?

(Charles: Em có thích thứ rượu anh đã chọn không?)

Juliet: It's Italian, isn't it?¹

(Juliet: Nó là rượu của Ý, phải không?)

1.2.2. Khi lực ngôn trung của câu hỏi có - không là **câu khiến**: trong (22), khi Ben gợi ý là Liza phải bơi qua sông; trong (23), khi Karen chỉ định một chỗ ngồi cho cuộc trao đổi riêng tư; trong (24), khi Jane bảo chồng đóng chặt cửa sổ lại; hay như trong (25), khi cô Gray đưa ra lời mời rất lịch sự, nó báo hiệu trước quyền được từ chối của người nghe:

(22) Liza: How can we come to that place?

(Liza: Làm sao mình đến được chỗ đó?)

Ben: Can you swim across this river?

(Ben: Em bơi qua con sông này được không?)

(23) Karen: Shall we sit here and talk?

(Karen: Bọn mình ngồi đây nói chuyện được không?)

Sophie: There's no better place than here.

(Sophie: Không có chỗ nào tốt hơn chỗ này)

(24) Jane: Can you shut the window?

(Jane: Anh đóng chặt cửa sổ lại được không?)

Jane's husband: Certainly.

(Chồng của Jean: Được chứ.)

(25) Ms. Gray: Won't you come in?

(Cô Gray: Mời chị vào chơi.)

Ms. Gray's neighbor: Sorry that I'm busy today. Maybe next time.

(Người hàng xóm của cô Gray: Xin lỗi là hôm nay tôi bận. Để lần khác nhé.)

Hành động cầu khiến còn thể hiện qua lời xin phép, thân mật như trong (26) hay trang trọng như trong (27):

(26) Son: Can I go out for a while, Mum?

(Con trai: Con ra ngoài chơi một lát được không, Mẹ?)

Mother: You can play outside for half an hour.

(Mẹ: Con được phép ra ngoài chơi trong nửa tiếng.)

(27) Student: May I hand in my final paper tomorrow?

(Sinh viên: Mai em nộp bài viết cuối cùng có được không ạ?)

Professor: I'm afraid that I cannot give you any more time.

(Giáo sư: E rằng tôi không thể dành cho em thêm thời gian nữa.)

1.2.3. Khi được dùng với tần suất lớn, một số câu hỏi có-không biến thành những công thức cố định: "Would you like ...?" (Anh/Chị dùng ... nhé?) trong (28) là *một lời mời* (an

¹Có thể coi *Tag questions* (câu hỏi chắp) là một dạng của *Yes/No questions* (câu hỏi có-không).

offer); “***Can you help me ...?***” (Anh/Chị giúp em ... được không?) trong (29) là *một lời yêu cầu* (a request)²; “***Is it Ok if ...?***” trong (30) minh họa cho một lời xin phép gián tiếp, đối lập với lời xin phép trực tiếp với “***Can I ...?***” trong (26) và “***May I ...?***” trong (27):

(28) Kevin: ***Would you like a cup of tea?***

(Kevin: Chị dùng trà nhé?)

Gina: I’ve just had some lemonade.

(Gina: Tôi vừa uống nước chanh rồi.)

(29) Wife: ***Can you help me set the table?***

(Vợ: Anh giúp em bày bàn ăn được không?)

Husband: I’m dead tired now.

(Chồng: Bây giờ anh mệt lắm.)

(30) Guest: ***Is it Ok if I park here?***

(Khách: Tôi đậu xe ở đây được chứ?)

Hostess: It’s a driveway.

(Bà chủ nhà: Đây là lối xe ra vào.)

Không giống như câu hỏi bắt đầu bằng từ hỏi, câu hỏi có-không còn có giá trị ngôn ngữ trung là *cam kết* (commissive) hay *biểu hiện* (representative).

1.2.4. Khi lực ngôn ngữ trung của câu hỏi có - không là **cam kết** như trong (31), gián tiếp thể hiện lời cam kết hết lòng phục vụ khách của người bán hàng:

(31) Shop assistant: ***Can I help you?***

(Người bán hàng: Tôi có thể giúp gì không?)

Customer: Yes, I’m looking for some cheap shoes.

(Khách mua hàng: À, tôi đang tìm vài đôi giày rẻ tiền.)

1.2.5. Khi lực ngôn ngữ trung của câu hỏi có-

không là **biểu hiện** như trong (32), gián tiếp lên án hành vi gian lận là hoàn toàn sai trái:

(32) Student [taking an exam]: I’ve just asked my neighbor for a correction pen.

(Trò [đang dự thi]: Em chỉ mượn bạn ngòi cạnh cây bút xóa thôi ạ.)

Teacher: ***Is it right to cheat in any exam?***³

(Thầy: Thi cử mà gian lận thì có đúng không?)

2. Một số lưu ý khi sử dụng câu hỏi phi chính danh trong hội thoại tiếng Anh

2.1. Phân biệt câu hỏi chính danh với câu hỏi phi chính danh trong hội thoại tiếng Anh

Một câu hỏi có thể thực hiện hai hoặc hơn hai *hành động ngôn từ* (speech acts) trong các tình huống giao tiếp khác nhau: trong (33) là câu hỏi chính danh thực hiện hành động hỏi xin thông tin còn trong (34) là câu hỏi phi chính danh thực hiện hành động biểu cảm.

(33) Shop assistant: ***What else do you want?***

(Người bán hàng: Cô còn muốn gì nữa không?)

Margaret [already chose two fashionable blouses]: That’s all. Thanks.

(Margaret [đã chọn rồi hai cái áo kiểu hợp thời trang]: Đủ rồi. Cảm ơn.

(34) Five-year-old daughter [keeps asking her mother to do this or that]: Do it, Mum.

(Con gái lên năm tuổi [liên tục đòi mẹ làm cái này, cái nọ]: Làm đi, Mẹ.)

Mother [annoyed because too busy with a lot of housework]: ***What else do you want?***

(Mẹ [nổi cáu vì bận với quá nhiều việc nhà]: Con còn muốn gì nữa nào?)

2.2. Kết hợp hai loại câu hỏi phi chính danh trong hội thoại tiếng Anh

Sự xuất hiện cùng lúc hai loại câu hỏi trong hội thoại tiếng Anh làm phức tạp thêm việc nhận biết giá trị ngôn ngữ trung của từng lời nói. Trong (35), lời cho phép cũng đồng thời là lời mời ngồi của Giám đốc:

(35) Employer: ***Can I talk to you for a***

² Cần chú ý là việc đổi “***Can you help me ...?***” (Anh/Chị giúp em ... được không?) thành “***Can you tell me ...?***” (Cho mình biết/Nói em hay ...?) đồng nghĩa với việc chuyển từ *câu khiến để hành động* được thực hiện thành *hỏi xin thông tin*:

(29*) Albert: ***Can you tell me what’s on TV tonight?***

(Albert: Nói tao hay tối nay TV có gì.)

Frank: I never watch TV.

(Frank: Tao chẳng bao giờ xem TV.)

³ nghĩa là “Thi cử mà gian lận là hoàn toàn sai trái.”

while?

(Nhân viên: Tôi xin trao đổi với ông một lát được không?)

Manager: Why don't you take a seat?⁴

(Giám đốc: Sao anh không ngồi xuống đi?)

Trong (36), Morris thẳng thừng bác bỏ gợi ý được coi là điên rồ của Gary bằng một câu hỏi mà không cần câu đáp vì chắc chắn đó là câu trả lời phủ định rồi.

(36) Gary: Why don't you marry her?

(Gary: Sao mày không cưới cô ấy đi?)

Morris: Do you think I'm an idiot?

(Morris: Bộ mày tưởng tao là thằng khùng chắc?)

2.3. Phân biệt hình thức thể hiện với giá trị ngôn ngữ của câu trong hội thoại tiếng Anh

Phần trình bày ở trên đã phần nào cho thấy sự phức tạp trong việc xác định giá trị ngôn ngữ của câu hỏi phi chính danh trong hội thoại tiếng Anh. Sự phức tạp này còn được đẩy mạnh thêm qua thực tế là một câu trần thuật, ngược lại, có thể gián tiếp thực hiện chức năng của một câu hỏi chính danh, như trong (37), khi bà mẹ không thể hỏi một cách trực tiếp về một đề tài thật sự nhạy cảm, cho dù là hỏi con đi nữa - mất việc làm:

(37) Mother: Someone said you've got fired.

(Mẹ: Ai đó đã nói là con bị mất việc.)

Adult daughter: Yes, but I've already applied for another job.

(Con gái ở tuổi trưởng thành: Dạ, đúng ạ. Nhưng con nộp hồ sơ xin việc làm khác rồi.)

3. Tóm lại, phần phân tích trên đây cho phép rút ra một số nhận xét như sau:

- Cả câu hỏi có - không lẫn câu hỏi bắt đầu bằng từ hỏi đều có thể dùng để *câu khiến* hay *biểu cảm* một cách gián tiếp; câu hỏi có - không còn có giá trị ngôn ngữ là *cam kết* hay *biểu hiện*;

- Vị từ tình thái như *can, could, may, will,*

would, won't, ... có vai trò quan trọng trong việc thể hiện lực ngôn ngữ của phát ngôn xuất hiện ở dạng thức của câu hỏi nhưng không hỏi xin thông tin;

- Cần chú ý những công thức cố định, bao gồm những thành ngữ dưới dạng câu hỏi, đánh dấu giá trị ngôn ngữ của một số câu hỏi phi chính danh có tần suất sử dụng cao;

- Cũng cần phân biệt *hỏi xin thông tin* với *câu khiến để hành động được thực hiện*.

Dùng câu hỏi phi chính danh để thực hiện *một hành động ngôn ngữ gián tiếp* (an indirect speech act) trong hội thoại tiếng Anh là thao tác cần được rèn luyện sao cho thành thạo. Vượt qua khó khăn ban đầu trong quá trình nhận biết các giá trị ngôn ngữ hết sức tinh tế và phong phú của câu hỏi phi chính danh người học tiếng Anh mới có cơ hội sử dụng hiệu quả loại câu hỏi này về sau trong giao tiếp đời thường - một mục tiêu quan trọng nhưng rủi ro thay vẫn còn là “quá tầm” đối với nhiều học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh không chuyên tiếng Anh trong hệ thống giáo dục Việt Nam đương đại, nơi mà “chuẩn đầu ra” còn “xa thực tế” [Thùy Vinh, 2011: 11] và “Ngoại ngữ: dạy mãi sinh viên vẫn kém!” [Vĩnh Hà, 2011: 8].

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt:

1. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội,.

2. Thùy Vinh, *Chuẩn đầu ra xa thực tế*. Người lao động số ra ngày thứ Tư 21/12/2011, trang 11.

3. Tô Minh Thanh, *Các yếu tố tác động đến kết quả học tập tiếng Anh của người học*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Đổi mới và nâng cao hiệu quả việc dạy và học tiếng Anh trong đào tạo đại học và sau đại học tại ĐHQG-HCM”, 2008: 36-44.

⁴nghĩa là “Mời anh ngồi.”

4. Vĩnh Hà, *Ngoại ngữ: dạy mãi sinh viên vẫn kém!* Tuổi trẻ số ra ngày thứ Bảy 24/12/2011, trang 8.

Tiếng Anh:

5. Leech (1983), G. *Principles of Pragmatics*. London: Longman Group Limited.

6. Peccei (1999), J.S. *Pragmatics*. London-New York: Routledge.

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

7. Searl (1981), J.R. *Speech Acts*. Second Edition. Cambridge: Cambridge University Press.

8. Tô Minh Thanh (2010), *Giáo trình ngữ nghĩa học tiếng Anh (English semantics)*. Tái bản lần thứ hai, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 26-02-2012)

ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP HỌC CỘNG TÁC TRONG MÔN

TIẾNG ANH TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

EFL (ENGLISH AS A FOREIGN LANGUAGE) COLLABORATIVE LEARNING IN VIETNAMESE UNIVERSITIES

NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY

(ThS, Đại học Bách khoa Hà Nội)

Astract

Collaborative Learning (CoL) has been considered as one dominant and necessary method in language teaching in the world. Up to now there has been few indepth research on *CoL* in teaching English in Vietnam. This paper focuses on four main points: 1) the Vietnamese context and rationale for *CoL* application; 2) *Collaborative Learning (CoL)* and *Communicative Language Teaching (CLT)*; 3) *Collaborative Learning (CoL)* and *Cooperative Learning (CL)*; 4) research design, and flavour of data. This study aims at improving the awareness of the readers of, as well as their reflection and adaptation with *CoL* in teaching and studying *EFL* in Vietnam. Hopefully, this illuminates teachers' and students' awareness about the appropriateness and feasibility of *EFL CoL* application.

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, nhu cầu sử dụng tiếng Anh ở Việt Nam đã và đang phát triển mạnh mẽ, do xu thế toàn cầu hóa và nhu cầu giao tiếp quốc tế. Tuy nhiên, khả năng giao tiếp tiếng Anh của phần lớn sinh viên Việt Nam còn hạn chế. Hiện nay ở Việt Nam, nhiều phương pháp giảng dạy đang được áp dụng nhằm nâng cao khả năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên, nổi bật là phương pháp *Giảng dạy ngôn ngữ theo hướng giao tiếp (GDNNGT) - Communicative language teaching (CLT)*. Cùng với *GDNNGT* là sự xuất hiện các hình thức hoạt động *nhóm* và *cặp* trong lớp học

tiếng Anh (Nguyễn Thị Bích Thủy, 2004). Cũng như nhiều môn học khác, hoạt động *cặp* và *nhóm* đã dẫn đến quan điểm áp dụng phương pháp *Học cộng tác (HCT)* đối với môn tiếng Anh tại Việt Nam (Võ Thị Kim Anh, 2010). Hiện nay, *HCT* được xem là một phương pháp nổi trội và cần thiết trong việc dạy ngôn ngữ trên thế giới, bởi *HCT* được xem là mang lại nhiều ích lợi cho việc dạy và học ngôn ngữ (Slavin, 1995; Gillies, 2007) (xem mục 2).

Tuy nhiên, có nhiều ý kiến hoài nghi *HCT* và hình thức hoạt động *cặp nhóm* không phù hợp với sinh viên Việt Nam (Võ Thị Kim Anh, 2010; Phạm